

Số: 190 /QĐ-GDDT

Tân Bình, ngày 15 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập
Học kỳ II năm học 2022-2023

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN TÂN BÌNH

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong học kỳ II năm học 2021-2022;

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 4453/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tiếp tục chính sách miễn học phí đối với học sinh dân tộc Chăm và Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2020- 2021, 2021-2022 và chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số năm 2021;

Căn cứ Công văn số 2558/UBND-VX ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về cơ chế thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác năm học 2021-2022 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 73/BCĐCTGNBVTP ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Ban Chỉ đạo chương trình giảm nghèo bền vững thành phố về việc hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội cho hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 1406/SGDDĐT-KHTC ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn bổ sung thực hiện chính sách hỗ trợ ăn cho trẻ em mẫu giáo;

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về thành lập Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình;

Căn cứ Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình;

Xét đề nghị của bộ phận phụ trách.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2022-2023 thuộc đối tượng quy định tại Điều 18 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, cụ thể (theo danh sách chi tiết đính kèm).

1. Mức hỗ trợ 150.000 đồng/học sinh/tháng. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/1 năm học.

2. Tổng số tiền hỗ trợ **232.050.000 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm ba mươi hai triệu không trăm năm mươi ngàn đồng), theo bảng chi tiết đính kèm.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4: Bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và cá nhân tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- P.GD&ĐT: BLĐ; CV phụ trách bậc học;
- P.TCKH; P.LĐTĐBXH;
- HT các trường MN, TH, THCS (CL);
- Lưu: VT, Ph.

TRƯỞNG PHÒNG

Phan Văn Quang

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2022-2023

Danh sách đính kèm Quyết định số 190 ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trường	Học kỳ I			Học kỳ II			Tổng cộng	Phòng LĐT&XH xác nhận		Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền		HKI	HKII	
	Đối tượng hộ nghèo														
1	KHOI MÀM NON							-			5.250	5.250			
1	Đỗ Thị Thu Hiền	27001020168HN	Phạm Trần Thanh Liên	11	Mầm non 7			-	5	150	750	750		HN	
2	Đỗ Thị Thu Hiền	27001020168HN	Phạm Trần Ngân Liên	11	Mầm non 7			-	5	150	750	750		HN	
3	Đỗ Thị Thu Hiền	27001020168HN	Phạm Trần Hoàng Liên	11	Mầm non 7			-	5	150	750	750		HN	
4	Đỗ Thị Bạch Tuyết	26986030168HN	Lê Minh Khang	11	Mầm non 7			-	5	150	750	750		HN	
5	Trần Thị Chung	2767901236HCN	Lê Hoàng Gia Hân	11	mầm non 7			-		150	-	-		HCN	Ngoại quận (Cần gửi, HCN không thuộc đối tượng HTCMT theo ND81
6	Nguyễn Hữu Bình	26992070346HN	Nguyễn Hữu Hòa Nam	Choi 2	Mầm non 10			-	5	150	750	750		HN	
7	Trần Ngọc Huy	26971020129HN	Trần Thị Ngọc Ngân	25-36th	Mầm non 12			-		150	-	-		HN	nhà tự không thuộc đối tượng miễn giảm theo ND81
8	Đào Thị Dần	26995060215HN	Phạm Quốc Anh	Lá 3	Mầm non Tuổi xanh			-	5	150	750	750		HN	
9	Trần Ngọc Dũng	26998040204HN	Trần Thái Dương	mầm 2	Mầm non Tuổi xanh			-	5	150	750	750		HN	
	KHOI TIÊU HỌC							1.800			39.150	40.950			
1	Nguyễn Thị Hưng	26989030094HN	Trần Nguyễn Phi Long	5/5	TH Phạm Văn Hai		150	0	5	150	750	750		HN	
2	Nguyễn Thị Hưng	26989030094HN	Bùi Ngọc Bích Trâm	3/4	TH Phạm Văn Hai		150	0	5	150	750	750		HN	
3	Nguyễn Thân Ngọc Nghĩa	26989050210HN	Nguyễn Song Tường Lam	4/3	TH Phạm Văn Hai		150	0	5	150	750	750		HN	
4	Đỗ Huy Lâm	26989020051HN	Đỗ Thành Nhân	5/3	TH Phạm Văn Hai		150	0	5	150	750	750		HN	
5	Nguyễn Thu Sang	26992030532HN	Nguyễn Duy Khánh	2/5	TH Lê Thị Hồng gấm		150	0	4	150	600	600		HN	
6	Vũ Thị Hoa	26992060308HN	Nguyễn Hoàng Tuấn	4/7	TH Lê Thị Hồng gấm		150	0	4	150	600	600		HN	
7	Đinh Thị Phúc	26992060312HN	Phạm Nhật Huy	5/8	TH Lê Thị Hồng gấm		150	0	4	150	600	600		HN	
8	Nguyễn Thị Thủy Hằng	26965030095HN	Chu Nguyễn Hoàng Yên	4/6	TH Nguyễn Thanh Tuyền		150	0	5	150	750	750		HN	
9	Nguyễn Thị Thủy Hằng	26965030095HN	Chu Nguyễn Minh Phát	3/5	TH Nguyễn Thanh Tuyền		150	0	5	150	750	750		HN	
10	Nguyễn Đỗ Linh	26965010084HN	Nguyễn Đỗ Minh Kỳ	1/2	TH Nguyễn Thanh Tuyền		150	0	5	150	750	750		HN	

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trưởng	Học kỳ I				Học kỳ II				Tổng cộng	Phòng LĐT&XH xác nhận		Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tiền	Số tiền		HKI	HKII	
11	Nguyễn Đỗ Linh	26965010084HN	Trịnh Tuệ Mẫn	5/5	TH Nguyễn Thanh Tuyền		150 0	5	150 0	5	150 750	750				HN	
12	Đào Đặng Phước Hùng	26971010003HN	Phạm Minh Đạt	3/4	TH CMT8		150 0	5	150 0	5	150 750	750				HN	
13	Phạm Thị Kim Dung	27001030192HN	Huỳnh Vũ Trường Sơn	1/2	TH Ngọc Hồi		150 0	5	150 0	5	150 750	750				HN	
14	Phạm Thị Kim Dung	27001030192HN	Huỳnh Phạm Bảo Hân	5/2	TH Ngọc Hồi		150 0	5	150 0	5	150 750	750				HN	
15	Lê Lê Liễu	27001040230HN	Đoàn Nguyễn Khánh Hưng	3/4	TH Ngọc Hồi		150 0	5	150 0	5	150 750	750				HN	
16	Lê Lê Liễu	27001040230HN	Đoàn Nguyễn Khánh An	4/5	TH Ngọc Hồi		150 0	5	150 0	5	150 750	750				HN	
17	Huỳnh Bảo Quốc	27001020035HCN	Huỳnh Lê Bảo Ân	5/5	TH Ngọc Hồi		150 0				150 0	0				HCN	HCN không thuộc đối tượng HTCPHT theo ND81
18	Trần Văn Trọng	27001040209HN	Trần Thị Đan Thùy	5/4	TH Ngọc Hồi		150 0	5	150 0	5	150 750	750				HN	
19	Trần Văn Trọng	27001040209HN	Trần Bảo Ngọc	1/1	TH Ngọc Hồi		150 0	5	150 0	5	150 750	750				HN	
20	Lê Ngọc Yến	27001060252HN	Nguyễn Hoàng Lân	5/5	TH Ngọc Hồi		150 0	5	150 0	5	150 750	750				HN	
21	Phan Thành Long	27001060121HCN	Phan Nguyễn Hoàng Ngân	4/6	TH Ngọc Hồi		150 0				150 0	0				HCN	HCN không thuộc đối tượng HTCPHT theo ND81
22	Phan Thành Long	27001060121HCN	Phan Nguyễn Hoàng Kim	4/6	TH Ngọc Hồi		150 0				150 0	0				HCN	HCN không thuộc đối tượng HTCPHT theo ND81
23	Trần Thị Tuyết Nhung	27001010011HN	Vũ Đình Nguyễn	4/5	TH Ngọc Hồi		150 0	5	150 0	5	150 750	750				HN	
24	Quan Tuyết Linh	27001070255HN	Trần Khả Vỹ	2/3	TH Ngọc Hồi		150 0	5	150 0	5	150 750	750				HN	
25	Quan Tuyết Linh	27001070255HN	Trần Khả Ái	2/3	TH Ngọc Hồi		150 0	5	150 0	5	150 750	750				HN	
26	Phạm Thị Thu Hồng	27001030195HN	Hồ Ngọc Thị Thiện	5/1	TH Ngọc Hồi		150 0	5	150 0	5	150 750	750				HN	
27	Nguyễn Phước Thọ	27004080154HN	Nguyễn Phước Tường	5/2	TH Trần Quốc Toàn		150 0	5	150 0	5	150 750	750				HN	
28	Nguyễn Văn Hải	27004010130HN	Nguyễn Hải Đăng	1/6	TH Trần Quốc Toàn		150 0	5	150 0	5	150 750	750				HN	
29	Trần Trọng Bình	030142HN	Vũ Ngọc Phương Thảo	3/5	TH Trần Quốc Toàn	4	150 600				150 0	600				HN	Bổ sung HKI
30	Nguyễn Thị Định	010008HN	Lê Trần Tú Anh	4/9	TH Trần Quốc Toàn	4	150 600				150 0	600				HN	Bổ sung HKI
31	Đào Thị Dán	26995060215HN	Châu Bảo Ngọc	2/3	TH Bạch Đằng		150 0	4			150 600	600				HN	
32	Nguyễn Thị Thu Hằng	26995060274HCN	Nguyễn Tường Vy	2/2	TH Bạch Đằng		150 0				150 0	0				HCN	HCN không thuộc đối tượng HTCPHT theo ND81
33	Nguyễn Thị Thu Hằng	26995060274HCN	Nguyễn Khánh Linh	3/1	TH Bạch Đằng		150 0				150 0	0				HCN	HCN không thuộc đối tượng HTCPHT theo ND81
34	Vũ Thị Huệ	27007100069HN	Trần Mai Như Ý	3/3	TH Tân Trụ			5			150 750	750				HN	
35	Họafng Phúc Linh	27007120085HN	Nguyễn Hoàng Lam Ngọc	5/5	TH Tân Trụ			5			150 750	750				HN	

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trường	Học kỳ I			Học kỳ II			Tổng cộng	Phòng		Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền		LỚT&XH xác nhận	HKI HKII	
36	Võ Thị Huệ	27007120085HN	Nguyễn Hoàng Gia Khang	1/2	TH Tân Trụ		150 0	5	150 750	750		HN			
37	Hoàng Ngọc Sơn	26983090059HN	Hoàng Quang Anh	1/2	TH Lạc Long Quân	4	150 600		150 0	600	HN		Bổ sung HKI, GXX P.11 xác nhận năm 2022		
38	Tạ Văn Thìn	26995040099HN	Tạ Ngọc Minh Ngân	4/2	TH Chi Lăng		150 0	5	150 750	750		HN			
39	Phạm Quốc Thanh	26986040093HN	Lý Trần Mỹ Trân	1/7	TH Bành Văn Trân		150 0	5	150 750	750		HN			
40	Phạm Mạnh Quân	26986030049HN	Phạm Hoàng Bảo Long	3/8	TH Bành Văn Trân		150 0	5	150 750	750		HN			
41	Đỗ Thị bạch Tuyết	269860030168HN	Lê Minh Khai	3/8	TH Bành Văn Trân		150 0	5	150 750	750		HN			
42	Trần Quốc Hưng	26986940081HN	Trần Thanh Trọng	5/7	TH Bành Văn Trân		150 0	5	150 750	750		HN			
43	Võ Đại Trầm Thương	76626968050143HN	Võ Đại Nguyễn Duy	1/1	TH Hoàng Văn Thụ		150 0	5	150 750	750		HN			
44	Võ Đại Trầm Thương	76626968050143HN	Võ Thị Thùy Dương	1/1	TH Hoàng Văn Thụ		150 0	5	150 750	750		HN			
45	Nguyễn Thị Cúc	76626968050148HN	Nguyễn Thanh Ngọc	2/1	TH Hoàng Văn Thụ		150 0	5	150 750	750		HN			
46	Lâm Thị Đet	76626968030116HN	Nguyễn Thanh Nhã	3/7	TH Hoàng Văn Thụ		150 0	5	150 750	750		HN			
47	Đào Văn Nét	26998050172HN	Nguyễn Xuân Tùng	1/4	TH Trần Văn Ôn		150 0	5	150 750	750		HN			
48	Vũ Việt Hùng	26998040048HN	Vũ Việt Hùng	5/5	TH Trần Văn Ôn		150 0	5	150 750	750		HN			
49	Nguyễn Thị Ngân	26998040187HN	Lê Nguyễn Minh Luân	3/4	TH Trần Văn Ôn		150 0	5	150 750	750		HN			
50	Nguyễn Thị Cẩm Hằng	26998040189HN	Lê Phương Thảo Vy	3/4	TH Trần Văn Ôn		150 0	5	150 750	750		HN			
51	Năng Thị Ngọc Yến	26998030184HN	Điền Thanh Vân	5/5	TH Trần Văn Ôn		150 0	5	150 750	750		HN			
52	Huyền Ngọc Vân	26998070166HN	Huyền Hoàng Yến	3/4	TH Trần Văn Ôn		150 0	5	150 750	750		HN			
53	Nguyễn Ngọc Anh	26998050172HN	Nguyễn Ngọc Bảo Như	5/3	TH Trần Văn Ôn		150 0	5	150 750	750		HN			
54	Trần Thị Lợi	26998070114HN	Phạm Minh Thiện	4/5	TH Trần Văn Ôn		150 0	5	150 750	750		HN			
55	Trần Thị Lợi	26998070114HN	Phạm Minh Thịnh	2/3	TH Trần Văn Ôn		150 0	5	150 750	750		HN			
56	Nguyễn Văn Thái	26998050084HN	Nguyễn Trúc Vy	4/3	TH Trần Văn Ôn		150 0	5	150 750	750		HN			
57	Nguyễn Thị Kim Thảo	26998070126HN	Cao Nguyễn Mạnh Hoàng	4/5	TH Trần Văn Ôn		150 0	5	150 750	750		HN			
58	Nguyễn Thị Kim Thảo	26998070126HN	Cao Nguyễn Mạnh Quân	4/5	TH Trần Văn Ôn		150 0	5	150 750	750		HN			
59	Nguyễn Ngọc Hưng	26998040188HN	Nguyễn Ngọc Văn Anh	3/2	TH Trần Văn Ôn		150 0	5	150 750	750		HN			
60	Nguyễn Thế Hùng	26998040180HN	Nguyễn Đỗ Ngọc Hân	2/4	TH Trần Văn Ôn		150 0	5	150 750	750		HN			
61	Kiều Thị Ngợi	26998040214HN	Lương Hoài An	2/3	TH Trần Văn Ôn		150 0	5	150 750	750		HN			
	KHỐI THCS						13.200		54.750	67.950					
1	Trần Thị Kim Phú	2699207040HN	Trần Doanh Nhất	6/3	THCS Phạm Ngọc Thạch		-	5	150 750	750		HN			

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trường	Học kỳ I			Học kỳ II			Tổng cộng	Phòng LĐTB&XH xác nhận		Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền		HKI	HKII	
2	Nguyễn Minh Chí	26992040528HN	Nguyễn Minh Tiến	6/7	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750	750		HN	
3	Thạch Thị Sa Giàu	26992070513HN	Thạch Xuyên	6/3	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750	750		HN	
4	Bùi Thị Kim Loan	26992040231HN	Nguyễn Minh Ân	6/1	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750	750		HN	
5	Tạ Chí Quân	269920200974HN	Tạ Mỹ Vy	6/7	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750	750		HN	
6	Lưu Sưu Vă	26992020099HN	Lưu Nguyễn Phước Bảo Bình	8/4	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750	750		HN	
7	Ngô Đông Nghĩa	26992010024HN	Ngô Cát Tường	8/3	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750	750		HN	
8	Huỳnh Muối	26992020057HN	Nô Chí Hào	8/7	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750	750		HN	
9	Nguyễn Thị Bạch	26992020141HN	Nguyễn Thị Phương Vy	9/3	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750	750		HN	
10	Ngô Đông Nghĩa	26992010024HN	Ngô Như Ý	9/5	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750	750		HN	
11	Nguyễn Văn Lương	26992040229HN	Nguyễn Văn Thành Đạt	9/4	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750	750		HN	
12	Vũ Thị Diệp	27004030051HN	Vũ Thị Thanh Thao	6/8	THCS Nguyễn Gia Thiệu	4	150	600	5	150	750	1.350	HN	HN	Bổ sung HKI
13	Nguyễn Thị Thủy	26995030270HN	Trần Nguyễn Thanh Châu	6/11	THCS Nguyễn Gia Thiệu	4	150	600	5	150	750	1.350	HN	HN	Bổ sung HKI
14	Nguyễn Đức Thành	26995010029HN	Nguyễn Trần Thiên Ân	9/8	THCS Nguyễn Gia Thiệu	4	150	600	5	150	750	1.350	HN	HN	Bổ sung HKI
15	Phạm Anh Tuấn	27004020150HCN	Phạm Gia Tuệ	6/11	THCS Nguyễn Gia Thiệu	4	150	600			0	600	HN	HCN	Bổ sung HKI
16	Hồ Văn Năm	26995030083HCN	Hồ Thiên Lộc	9/9	THCS Nguyễn Gia Thiệu	4	150	600			0	600	HN	HCN	Bổ sung HKI
17	Nguyễn Thị Thủy	26995030270HN	Trần Nguyễn Quốc Tuấn	9/10	THCS Nguyễn Gia Thiệu	4	150	600	5	150	750	1.350	HN	HN	Bổ sung HKI
18	Đào Thị Dẫn	26995 06 0215 HN	Phạm Quỳnh Anh	8/4	THCS Trần Văn Đương		150	-	5	150	750	750		HN	
19	Nguyễn Đình Phúc	26995 07 0246 HN	Nguyễn Khánh Vy	7/3	THCS Trần Văn Đương		150	-	5	150	750	750		HN	
20	Phạm Thị Hồng	26995 06 0158 HN	Hà Ngọc Thiện	7/2	THCS Trần Văn Đương		150	-	5	150	750	750		HN	
21	Phạm Ngọc Thanh Loan	26995 05 0142 HN	Phạm Minh Khang	6/3	THCS Trần Văn Đương		150	-	5	150	750	750		HN	
22	Trần Thị Nở	040008HN	Bùi Lê Thủy Anh	7/15	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750	750		HN	

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trường	Học kỳ I				Học kỳ II				Tổng cộng	Phòng LĐT&XH xác nhận		Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	HKI	HKII				
23	Nguyễn Công Tới	26787010510HKN	Nguyễn Hoàng Đăng	7/16	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-		150	0		0				HKN năm thoát mức chuẩn HCN 2022 (HCN không thuộc đối tượng theo ND81)
24	Nguyễn Thanh Ngọc Nghĩa	26989050210HN	Nguyễn Song Tường Vy	6/8	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750		750			HN	
25	Nguyễn Thị Cao	26986010006HN	Chau Trần Quốc Tuấn	6/8	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750		750			HN	
26	Lê Thị Nghĩa	26989040153HN	Phan Bá Phan An	6/2	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750		750			HN	
27	Phạm Thị Oanh	26986010017HN	Võ Thiên Quốc	7/2	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750		750			HN	
28	Nguyễn Thành Vui	26986020032HN	Nguyễn Thị Ngọc Thư	7/7	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750		750			HN	
29	Nguyễn Văn Trung	26986030048HN	Nguyễn Trung Hiếu	8/2	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750		750			HN	
30	Trần Văn Hưng	26989050193HN	Trần Kim Ngọc	8/4	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750		750			HN	
31	Nguyễn Thị Hưng	26989030084HN	Bùi Gia Tiến	8/4	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750		750			HN	
32	Đỗ Huy Lâm	26989020051HN	Đỗ Hồng Anh	8/6	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750		750			HN	
33	Nguyễn Kim Khánh	26986030069HN	Nguyễn Công Danh	8/6	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750		750			HN	
34	Phạm Thị Oanh	26986010017HN	Võ Thiên Phúc	8/11	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750		750			HN	
35	Nguyễn Thị Hoa	26998070147HN	Phạm Nguyễn Minh Hoàng	9/5	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750		750			HN	
36	Võ Văn Tân	26980020049HN	Võ Hoàng Khánh Loan	9/7	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750		750			HN	
37	Lý Đức Dũng	26971030130HN	Lý Thọ Hải	6/8	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750		750			HN	
38	Lại Thị Một	27004010024HN	Nguyễn Ngọc Khánh Bằng	7/4	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750		750			HN	
39	Đỗ Kim Hoa	27004080122HN	Trương Gia Bảo	7/5	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750		750			HN	
40	Trần Thị Phấn	27004030138HN	Nguyễn Trần Nguyễn Khang	7/9	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750		750			HN	
41	Trần Tấn Đạt	26971010006HN	Trần Hoàng Thiên Hương	8/5	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750		750			HN	
42	Lý Đức Dũng	26971030130HN	Lý Thọ Sơn	8/8	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750		750			HN	
43	Nguyễn Ngọc Hương	27004080152HN	Phạm Tiến Đạt	9/7	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750		750			HN	
44	Phan văn Học	2700101001HN	Phan Trung Hiếu	6A4	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750		750			HN	
45	Nguyễn Hữu Chi Lai	27001010003HN	Hoàng Nguyễn Trúc Phương	6A4	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750		750			HN	
46	Nguyễn Thị Danh	27001050240HN	Nguyễn Thị Thanh Trúc	6A4	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750		750			HN	

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trường	Học kỳ I				Học kỳ II			Tổng cộng		Phòng LĐT&XH xác nhận		Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tiền	Tổng cộng		HKI	HKII	
47	Phạm Thị Kim Dung	27001030192HN	Huỳnh Phạm Bảo Trân	6A5	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750		750			HN	
48	Phan Đông Phát	27001020043HN	Phan Trung Hiếu	6A6	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750		750			HN	
49	Trương Thị Hương	27001040067HN	Vòng Trung Đăng Khôi	8A1	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750		750			HN	
50	Lý Hưng	27001070146HN	Tạ Thị Bè Tiên	8A4	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750		750			HN	
51	Phan Hà Tiên	27001020041HN	Phan Văn Lộc	8A4	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750		750			HN	
52	Phan Đông Phát	27001020043HN	Phan Nguyễn Thủy Trang	9A3	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750		750			HN	
53	Võ Văn Lực	27001040083HN	Võ Phương Thảo	8A3	THCS Lý Thường Kiệt	4	150	600	5	150	750		1.350		HN		Bổ sung HKI
54	Hàng Quốc Phú	27001050234HN	Hàng Mạnh Hiếu	7A3	THCS Lý Thường Kiệt	4	150	600	5	150	750		1.350		HN		Bổ sung HKI
55	Võ Thị Xương	27001030201HN	Trần Khánh Ngân	6A4	THCS Lý Thường Kiệt				5	150	750		750			HN	
56	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	27001070253HN	Nguyễn Võ Tấn Tài	6A6	THCS Lý Thường Kiệt				5	150	750		750			HN	
57	Tăng Thị Hồng Nhung	27001030051HN	Nguyễn Thanh Tân	9A4	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750		750				
58	Nguyễn Việt Dũng	26992060307HN	Nguyễn Trần Gia Long	6/3	THCS Trần Văn Quang		150	-	5	150	750		750			HN	
59	Châu Văn Thịnh	26992060306HN	Châu Phương Thủy	6/8	THCS Trần Văn Quang		150	-	5	150	750		750			HN	
60	Châu Văn Thịnh	26992060306HN	Châu Đức Trung	8/7	THCS Trần Văn Quang		150	-	5	150	750		750			HN	
61	Trần Minh Ký	26992060475HN	Trần Lê Minh Tấn	8/5	THCS Trần Văn Quang		150	-	5	150	750		750			HN	
62	Đinh Thị Phúc	26992060312HN	Phạm Nhật Hoàng	8/5	THCS Trần Văn Quang		150	-	5	150	750		750			HN	
63	Trần Thị Hồng Phát	26992010033HN	Hồ Thị Kim Linh	9/3	THCS Trần Văn Quang		150	-	5	150	750		750			HN	
64	Mã Tấn Nhơn	26992020062HN	Mã Tấn Vĩ	9/8	THCS Trần Văn Quang	4	150	600		150	0		600		HN		Bổ sung HKI
65	Nguyễn Việt Dũng	26992060307HN	Nguyễn Trần Thanh Lam	9/4	THCS Trần Văn Quang			-	5	150	750		750			HN	
66	Trịnh Thị Ngọc Sương	76626968030081HN	Trịnh Gia Huy	6/4	THCS Âu Lạc			-	5	150	750		750			HN	
67	Lâm Thị Đẹt	76626968030116HN	Nguyễn Thanh Nhân	6/6	THCS Âu Lạc			-	5	150	750		750			HN	
68	Nguyễn Thị Lan	26965010080HN	Phạm Trình Huỳnh Như	6A11	THCS Ngô Sĩ Liên	4	150	600	5	150	750		1.350		HN		Bổ sung HKI
69	Nguyễn văn Khánh	26971020049HN	Nguyễn Minh Mẫn	6/14	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350			HN	
70	Nguyễn Thị Hằng	26971030135HN	Phạm Thành Danh	7/7	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350			HN	
71	Phan Thị Liêng	26971020058HN	Trương Quốc Sang	7/9	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350			HN	

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trường	Học kỳ I				Học kỳ II				Tổng cộng		Phòng LĐT&XH xác nhận		Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền					HKI	HXKI	
72	Trần Ngọc Huy	26971020129HN	Trần Thị Thanh Thảo	7/9	THCS Ngô Quyền				5	150	750		750				HN	
73	Nguyễn Thị Lâm	26974030005HCN	Trần Minh Huy	7/9	THCS Ngô Quyền	4	150	600		150	0		600	HN	HCN		HN	HKI Hộ nghèo, HKII Hộ cận nghèo
74	Nguyễn Thành Tâm	269710303137HN	Nguyễn Ngọc Bảo	7/10	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				HN	
75	Nguyễn Trọng Khang	26971030064HN	Nguyễn Kiên Văn	9/8	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				HN	
76	Đào Văn Tốt	26971010004HN	Đào Ngọc Xuân Mai	9/10	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				HN	
77	Nguyễn Thanh Tâm	26971030137HN	Nguyễn Ngọc Thiện	9/10	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				HN	
78	Nguyễn Đình Việt	040080HN	Nguyễn Quỳnh Thiên Trang	9/11	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				HN	
79	Ngô Anh Toàn	26971030074HN	Ngô Thanh Ngân	9/11	THCS Ngô Quyền	4	150	600			0		600	HN	HCN		HN	HKI Hộ nghèo, HKII Hộ cận nghèo
80	Ngô Anh Thắng	26971030073HN	Ngô Trần Khánh Linh	9/5	THCS Ngô Quyền	4	150	600			0		600	HN	HCN		HN	HKI Hộ nghèo, HKII Hộ cận nghèo
81	Phạm Văn Xê	030048HCN	Phạm Giang Trường	9/9	THCS Ngô Quyền	4	150	600			0		600	HN	HCN		HN	HKI Hộ nghèo, HKII Hộ cận nghèo
II	Đội tương trợ học khuyết tật							17.550			100.350		117.900					
1		GXN số 26992.00412	Nguyễn Hồng Phúc	7/3	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750		750					khuyết tật
2		GXN số 26992.00404	Vũ Hữu Tiến	7/2	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750		750					khuyết tật
3		GXN số 08/HCM/03/206	Phan Thị Yến Nhi	6/5	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750		750					khuyết tật
4		GXN số 26992.00344	Trần Đức Trọng	6/7	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750		750					khuyết tật
5		GXN số 073/TXCL.144	Vũ Huyền Trân	7/3	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750		750					khuyết tật
6		GXN số 08/HCM/TB/141	Lâu Ninh Phát	7/1	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750		750					khuyết tật
7		GXN số 26992/100364	Trần Tuấn Khải	8/5	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750		750					khuyết tật
8		GXN số 26992.00374	Nguyễn Đức Thành An	8/3	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750		750					khuyết tật
9		GXN số 08/HCM/TP/366	Nguyễn Minh Đức	8/3	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750		750					khuyết tật
10		GXN số 26992.00393	Nguyễn Phát	8/5	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750		750					khuyết tật
11		08/HCM/TB/141	Trần Gia Lạc	7A1	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750		750					khuyết tật
12		27214216	Trần Gia Bảo	7A1	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750		750					khuyết tật
13		GXN số 26989.000118	Nguyễn Phương Bảo Long	9/4	THCS Phạm Ngọc Thạch			-	5	150	750		750					khuyết tật
14		GXN số 76/HCM/TB/104	Nguyễn Minh Khôi	6/9	THCS Nguyễn Gia Thiệu	4	150	600	5	150	750		1.350					khuyết tật, bổ sung HKI

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trường	Học kỳ I				Học kỳ II			Tổng cộng	Phòng LĐT&XH xác nhận	Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tiền		HKI HKII	
15		GXN số 26995-00143-CL	Trương Thiên Tài	7/7	THCS Nguyễn Gia Thiều	4	150	600	5	150	750	750	1.350		khuyết tật, bổ sung HKI
16		GXN số 26995-00267	Bùi Minh Nhật	8/10	THCS Nguyễn Gia Thiều	4	150	600	5	150	750	750	1.350		khuyết tật, bổ sung HKI
17		GXN số 08/HCM/PN/057	Trần Dương Minh	9/2	THCS Nguyễn Gia Thiều	4	150	600	5	150	750	750	1.350		khuyết tật, bổ sung HKI
18		GXN số 08/HCM/TB/095	Trịnh Lê Quang Minh	7/2	THCS Trần Văn Đang		150	-	5	150	750	750	750		
19		GXN số 08/HCM/11/048	Tạ An Phúc	8/2	THCS Trần Văn Đang		150	-	5	150	750	750	750		
20		2700100171	Vũ Ngọc Hoàng Minh	6/2	THCS Trần Văn Đang		150	-	5	150	750	750	750		
21		GXN số 08/HCM/TB/161	Trần Uyên Chi	8/3	THCS Trần Văn Đang		150	-	5	150	750	750	750		
22		GXN số 18	Huỳnh Hữu Hào	8/3	THCS Trần Văn Đang		150	-	5	150	750	750	750		
23		GXN số 08/HCM/TB/0234	Đình Gia Nghi	8/4	THCS Trần Văn Đang		150	-	5	150	750	750	750		
24		GXN số 08/HCM/TB/0231	Trần Vũ Thủy Trâm	9/3	THCS Trần Văn Đang		150	-	5	150	750	750	750		
25		GXN số 08/HCM/TB/156	Vũ Đức Khai	9/4	THCS Trần Văn Đang		150	-	5	150	750	750	750		
26		GXN số 08/HCM/TB/152	Trần Gia Khang	9/5	THCS Trần Văn Đang		150	-	5	150	750	750	750		
27		GXN số 068/GXNKT 02/NP	Đặng Huỳnh Nhật Hoàng	6/4	THCS Trần Văn Đang		150	-	5	150	750	750	750		
28		GXN số 26983.000063 ngày 11/01/2021	Trần Ngọc Khánh Linh	7A6	Trường THCS Võ Văn Tần				-	5	150	750	750		khuyết tật
29		GXN số 08/HCM/TB/172 ngày 17/09/2015	Đình Hoàng Đăng	7A8	Trường THCS Võ Văn Tần				-	5	150	750	750		khuyết tật
30		GXN số 08/HCM/TB/172 ngày 17/09/2015	Đình Hoàng Đăng	7A8	Trường THCS Võ Văn Tần				-	5	150	750	750		khuyết tật
31		GXN số 08/HCM/TB/172 ngày 17/09/2015	Đình Hoàng Đăng	7A8	Trường THCS Võ Văn Tần				-	5	150	750	750		khuyết tật
32		GXN số 08/HCM/TB/172 ngày 17/09/2015	Đình Hoàng Đăng	7A8	Trường THCS Võ Văn Tần				-	5	150	750	750		khuyết tật

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trường	Học kỳ I				Học kỳ II				Tổng cộng	Phòng L&TB&XH xác nhận		Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền				HKI	HKII	
33		GXN số 08/HCM/TB172 ngày 17/09/2015	Đinh Hoàng Đăng	7A8	Trường THCS Võ Văn Tần			-	5	150	750	750					khuyết tật
34		GXN số 08/HCM/TB172 ngày 17/09/2015	Đinh Hoàng Đăng	7A8	Trường THCS Võ Văn Tần			-	5	150	750	750					khuyết tật
35		GXN số 08/HCM/TB172 ngày 17/09/2015	Đinh Hoàng Đăng	7A8	Trường THCS Võ Văn Tần			-	5	150	750	750					khuyết tật
36		GXN số 08/HCM/TB172 ngày 17/09/2015	Đinh Hoàng Đăng	7A8	Trường THCS Võ Văn Tần			-	5	150	750	750					khuyết tật
37		GXN số 08/HCM/TB172 ngày 17/09/2015	Đinh Hoàng Đăng	7A8	Trường THCS Võ Văn Tần			-	5	150	750	750					khuyết tật
38		GXN số 08/HCM/TB172 ngày 17/09/2015	Đinh Hoàng Đăng	7A8	Trường THCS Võ Văn Tần			-	5	150	750	750					khuyết tật
39		GXN số 08/HCM/TB172 ngày 17/09/2015	Đinh Hoàng Đăng	7A8	Trường THCS Võ Văn Tần			-	5	150	750	750					khuyết tật
40		GXN số 08/HCM/TB172 ngày 17/09/2015	Đinh Hoàng Đăng	7A8	Trường THCS Võ Văn Tần			-	5	150	750	750					khuyết tật
41		GXN số 08/HCM/TB172 ngày 17/09/2015	Đinh Hoàng Đăng	7A8	Trường THCS Võ Văn Tần			-	5	150	750	750					khuyết tật
42		GXN số 08/HCM/TB172 ngày 17/09/2015	Đinh Hoàng Đăng	7A8	Trường THCS Võ Văn Tần			-	5	150	750	750					khuyết tật
43		GXN số 06/HCM/TB/033 ngày 12/8/2019	Lê Trần Bảo Nghi	6A3	Trường THCS Võ Văn Tần			-	5	150	750	750					khuyết tật
44		GXN số 26983.00082 ngày 20/07/2022	Nguyễn Hoàng Bách	7A7	Trường THCS Võ Văn Tần			-	5	150	750	750					khuyết tật
45		GXN số 08/HCM/TB172 ngày 17/09/2015	Huỳnh Gia Bảo	8A10	Trường THCS Võ Văn Tần			-	5	150	750	750					khuyết tật
46		GXN 2698.300084 ngày 14/11/2022	Hoàng Ngọc Bảo Châu	6A6	Trường THCS Võ Văn Tần			-	5	150	750	750					khuyết tật
47		GXN 26992.00406 ngày 28/04/2022	Huỳnh Trần Anh Bìn	8A14	Trường THCS Võ Văn Tần			-	5	150	750	750					khuyết tật

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trường	Học kỳ I			Học kỳ II			Tổng cộng	Phòng LĐTB&XH xác nhận		Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền		HKI	HKII	
48		GXXN số 08/HCM/TB/120	Nguyễn Gia Khang	8/20	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
49		GXXN số 26974/00188	Cao Hải Đăng	6/11	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật, GCN T.9/20222
50		GXXN số 08/HCM/TB/072	Văn Tấn Đạt	7A13	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
51		GXXN số 08/HCM/TB/033	Nguyễn Thanh Quang	9A20	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
52		GXXN số 27007.000321	Hoàng Khải	9A14	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
53		GXXN số 26974.00160	Nguyễn Thanh Tuấn	9A13	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
54		GXXN số 08/HCM/TB/240	Dương Thảo Vy	9A10	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
55		GXXN số 27439.000137	Phan Lê Bảo Châu	8A3	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
56		GXXN số 08/HCM/TB/166	Đặng Cao Sang	8A17	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
57		GXXN số 27439.000324	Nguyễn Hoàng Anh Thư	9A16	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
58		GXXN số 08/HCM/TB/109	Trần Ngọc Minh Tâm	8A14	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
59		GXXN số 08/HCM/TB/116	Nguyễn Chí Hải	9A11	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
60		GXXN số 08/HCM/TP/287	Nguyễn Mỹ Khánh Ngọc	8A16	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
61		GXXN số 26974/00171	Bùi Quốc Nguyễn	8A12	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
62		27019000132	Nguyễn Nam Phong	6A11	THCS Hoàng Hoa Thám	1	150	150	5	150	750	900			Khuyết tật, bổ sung HKI, GXXN T.12/2022

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trường	Học kỳ I				Học kỳ II				Tổng cộng	Phòng LĐT&XH xác nhận		Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	HKI	HKII				
63		26974/00195	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	6A9	THCS Hoàng Hoa Thám	1	150	150	4	150	600		750			Khuyết tật, bổ sung HKI, GNN T.12/2022	
64		27007000436	Nguyễn Thị Thanh Trúc	8A16	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750		750			Khuyết tật, bổ sung HKI, GNN T.02/2023	
65		26974/00196	Hồ Đặng Nhật Minh	7A14	THCS Hoàng Hoa Thám	1	150	150	5	150	750		900			Khuyết tật, bổ sung HKI, GNN T.12/2022	
66		27007000366	Nguyễn Thành Hiếu	6A13	THCS Hoàng Hoa Thám	4	150	600		150	0		600			Khuyết tật, bổ sung HKI	
67		GCN số 08/HCM/TB/216	Phạm Trương Quốc Cường	6/3	THCS Trường Chinh		150	-	4	150	600		600			Khuyết tật, GNN T.02/2023	
68		GCN số 08/HCM/TB/50	Trần Nguyễn Minh Thái	6/7	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750		750			Khuyết tật	
69		GCN số 26971.00125	Trịnh Ngọc Hùng	6/8	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750		750			Khuyết tật	
70		GCN số 08/HCM/TB/09	Nguyễn Minh Bảo	6/8	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750		750			Khuyết tật	
71		GCN số 2697100126	Hoàng Nhật Minh	6/9	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750		750			Khuyết tật	
72		GCN số 08/HCM/B/TH/228	Lê Huỳnh Minh Khoa	7/9	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750		750			Khuyết tật	
73		GCN số 76/HCM/TB/082	Lê Hoàng Yến	8/8	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750		750			Khuyết tật	
74		GCN số 08/HCM/TB/046	Nguyễn Đức Khải	9/8	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750		750			Khuyết tật	
75		GXXN số 08/HCM/TB/236	Kiều Minh Anh	6/6	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750		750			Khuyết tật	
76		GXXN số 27004.00188	Nguyễn Hoàng Minh	7/8	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750		750			Khuyết tật, GNN T.09/2023	
77		2700100169	Vũ Hoài Ngọc Phụng	6A2	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750		750			Khuyết tật, GNN T.01/2023	

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trường	Học kỳ I			Học kỳ II			Tổng cộng		Phòng LĐT&XH xác nhận	Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Tổng cộng		HKI HKII	
78		2700100170	Đào Thúy Loan	6A2	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật, GNN T.01/2023
79		2700100237	Nguyễn Chi Khánh	6A4	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
80		07/HCM/TB/020	Thái Gia Bảo	6A5	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
81		08/HCM/ TB/08	Mai Ngọc Minh Anh	6A6	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
82		2700100165	Phạm Thị Văn An	6A6	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
83		2700100166	Ngô Minh Quân	6A6	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
84		2700100161	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	7A1	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
85		2699200031	Nguyễn Đăng Khoa	7A2	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
86		32/HCM/TB/05	Đinh Hồng Lĩnh	7A4	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
87		2700100174	Trần Gia Hân	7A4	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật, GNN T.01/2023
88		2700100173	Nguyễn Minh Phú	8A1	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật, GNN T.01/2023
89		2700100242	Trần Hoàng Ngọc Châu	8A1	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
90		27008-85155	Lê Hoàng Gia Hùng	8A3	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
91		08/HCM/ TB/04	Nguyễn Hồng Ân	8A4	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
92		08/HCM/TB/02	Hoàng Minh Tú	8A5	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trường	Học kỳ I				Học kỳ II				Tổng cộng	Phòng LBT&XH xác nhận		Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tiền		HKI	HKII	
93		27211000239	Trần Hiếu Lam	9A2	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750	750				Khuyết tật
94		08/HCM/TP/084	Phạm Tuấn An	9A3	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750	750				Khuyết tật
95		09/HCM/TB/05	Nguyễn Thị Ánh Linh	9A4	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750	750				Khuyết tật
96		GXN số 269650081	Phạm Hào Thiên	6A12	THCS Ngô Sĩ Liên			-	5	150	750	750	750				Khuyết tật
97		GXN số 08/HCM/TB/86	Nguyễn Hoàng Trung	6A13	THCS Ngô Sĩ Liên			-	5	150	750	750	750				Khuyết tật
98		GXN số 56/22543/00287	Hàng Petelov Khánh Đăng	6A13	THCS Ngô Sĩ Liên			-	5	150	750	750	750				Khuyết tật
99		GXN số 08/HCM/TB/01	Nguyễn Đăng Huy	6A11	THCS Ngô Sĩ Liên			-	5	150	750	750	750				Khuyết tật
100		GXN số 26900142	Phạm Thiên Hào	7A9	THCS Ngô Sĩ Liên			-	5	150	750	750	750				Khuyết tật
101		GXN số 08/HCM/TB/112	Mai Vĩ Nhật Linh	8A7	THCS Ngô Sĩ Liên			-	5	150	750	750	750				Khuyết tật
102		GXN số 269500127	Nguyễn Thành Đạt	9A5	THCS Ngô Sĩ Liên			-	5	150	750	750	750				Khuyết tật
103		GXN số 08/HCM/TB/117	Trần Ngọc Khánh	9A6	THCS Ngô Sĩ Liên			-	5	150	750	750	750				Khuyết tật, GXN T.11/2022
104		GXN số 27049-000004	Trần Quỳnh Anh	9A7	THCS Ngô Sĩ Liên			-	5	150	750	750	750				Khuyết tật
105		GXN số 08/HCM/TB/094	Tần Kim Khánh	9A10	THCS Ngô Sĩ Liên			-	5	150	750	750	750				Khuyết tật
106		GXN số 26968000190	Nguyễn Tuấn Phúc	9A11	THCS Ngô Sĩ Liên			-	5	150	750	750	750				Khuyết tật, GXN T.11/2022
107		GXN số 26980.00184	Nguyễn Minh Khoa	6A9	THCS Ngô Sĩ Liên			-	5	150	750	750	750				Khuyết tật, GXN T.11/2022

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trường	Học kỳ I			Học kỳ II			Tổng cộng	Phòng LĐTB&XH xác nhận		Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền		HKI	HKII	
108		GXN số 269650068	Đào Xuân Khoa	6A6	THCS Ngô Sĩ Liên		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật, GXN T.11/2022
109		GXN số 08/HCM/TB/084	Nguyễn Minh Hân	6/2	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
110		GXN số 241	Trần Vũ Thành Tài	6/6	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
111		GXNKT số 08/HCM/TB/207 ngày 23/9/2016	Phạm Nguyễn Hồng Khuê	6/7	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750	1.350			Khuyết tật
112		GXNKT số 2697100151 ngày 01/12/2022	Hoàng Quốc Vương	6/8	THCS Ngô Quyền	1	150	150	5	150	750	900			Khuyết tật, GXN T.12/2022
113		GXNKT số 27007000435 ngày 28/12/2022	Nguyễn Thiện Nhân	6/8	THCS Ngô Quyền	1	150	150	5	150	750	900			Khuyết tật, GXN T.12/2022
114		GXNKT số 27019000135 ngày 14/3/2023	Nguyễn Thùy Lâm	6/8	THCS Ngô Quyền		150	-	3	150	450	450			Khuyết tật, GXN T.3/2023
115		GXNKT số 27019000136 kỳ T.03/2023	Nguyễn Trúc Lâm	6/8	THCS Ngô Quyền		150	-	3	150	450	450			Khuyết tật, GXN T.3/2023
116		GXNKT số 08/HCM/TB141 ngày 18/5/2015	Trần Quốc Vương	6/10	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750	1.350			Khuyết tật
117		GXNKT số 27007.000408 ngày 24/5/2022	Nguyễn Xuân Minh	6/11	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750	1.350			Khuyết tật, GXN T.5/2022
118		GXNKT số 27007.000345 ngày 22/7/2020	Lê Đức Anh	6/13	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750	1.350			Khuyết tật
119		GXNKT số 51/HCM/TB/033 ngày 29/2/2016	Trần Minh Khôi	6/15	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750	1.350			Khuyết tật
120		GXNKT số 08/HCM/TB/046 ngày 11/4/2016	Hồ Thiên Anh	7/6	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750	1.350			Khuyết tật
121		GXNKT số 08/HCM/TB/046 ngày 11/4/2016	Nguyễn Đình Hoàng Anh	7/7	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750	1.350			Khuyết tật
122		GXNKT số 27007.000363 kỳ T.12/2020	Nguyễn Vũ Huy Hoàng	7/9	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750	1.350			Khuyết tật

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trường	Học kỳ I				Học kỳ II				Tổng cộng	Phòng LBT&XH xác nhận		Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng		HKI	HKII	
123		GXNKT số 27007.000406 ngày 05/5/2022	Phạm Hoàng Kỳ	8/6	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				khuyết tật, GNN T.08/2022
124		GXNKT số 27004.00171 tháng 10/2020	Nguyễn Hữu Phong	8/6	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				khuyết tật
125		GXNKT số 651 ngày 14/4/2016	Lương Minh Hời	8/7	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				khuyết tật
126		GXNKT số 08/HCM/TB-046 kỳ 11/2/2015	Lê Hoàn Minh	8/7	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				khuyết tật
127		GXNKT số 08/HCM/TB kỳ 10/2015	Lê Hà Quân	8/8	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				khuyết tật
128		GXNKT số 27004.00168 kỳ T.9/2020	Lê Minh Anh Thư	8/8	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				khuyết tật
129		GXNKT số 26971.971 ngày 22/5/2019	Lê Nguyễn Quang Khiêm	8/9	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				khuyết tật
130		GXNKT số 08/HCM/TB-142 ngày 8/5/2015	Lại Tuấn Phát	8/9	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				khuyết tật
131		GXNKT số 26983.00053 ngày 16/9/2020	Thần Đức Tùng	8/10	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				khuyết tật
132		GXNKT số 08/HCM/TP/260 ngày 3/10/2020	Nguyễn Tiến Dũng	9/1	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				khuyết tật
133		GXNKT số 26971.00143 kỳ T.8/2022	Quách Bảo Ngọc	9/1	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				khuyết tật, GNN T.08/2022
134		GXNKT số 08/HCM/TB-108 kỳ T.9/2018	Lâm Hà Tuấn Anh	9/7	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				khuyết tật
135		GXNKT số 26971.00116 năm 2020	Nguyễn Ngọc Trâm	9/12	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				khuyết tật
136		GXNKT số 08/HCM/TB/096 ngày 22/4/2016	Đoàn Ngọc Như Ý	9/13	THCS Ngô Quyền	4	150	600	5	150	750		1.350				khuyết tật
137		GXNKT số 08/HCM/TB/233 năm 2017	Đoàn Hoàng Phúc	9/13	THCS Ngô Quyền	4	150	600		150	0		600				khuyết tật
Tổng cộng								32.550			199.500		232.050				

